

ẨN DỤ NGỮ PHÁP TRONG THI CA

Giã Thị Tuyết Nhung¹; Phan Văn Hòa²

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng²; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng²

Nhận bài: 17/06/2022; Hoàn thành phản biện: 29/07/2022; Duyệt đăng: 31/08/2022

Tóm tắt: Halliday và Martin (1985, 1992) nhìn nhận ẩn dụ ngữ pháp như là nguồn lực phong phú để diễn đạt nghĩa, có chức năng nén thông tin, tạo tính liên nhân trong giao tiếp và tính mạch lạc trong cấu tạo văn bản. Với đặc trưng và chức năng như vậy, ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện trong nhiều thể loại văn bản khác nhau kể cả trong thi ca. Thi ca là một thể loại văn học được trình bày bằng hình thức ngắn gọn và súc tích nhất về mặt tổ chức ngôn ngữ trong đó có vần điệu và các quy luật phối âm riêng dưới dạng nghệ thuật cao. Để tìm hiểu đặc trưng và các chức năng của ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca, bài nghiên cứu nhận diện và phân tích các yếu tố cấu thành ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm, ẩn dụ ngữ pháp liên nhân và ẩn dụ ngữ pháp văn bản bằng cách lấy mô hình các loại ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện trong các bài thơ “Đôi mắt sáng nhìn lên” (Hoài Hương, 1966), “Quê hương” (Giang Nam, 1960) và “Núi Đồi” (Vũ Cao, 1956). Bài báo này là một sự vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống vào nghiên cứu ẩn dụ ngữ pháp trong một số bài thơ tiếng Việt với hy vọng góp một phần nào đó về mặt lý thuyết và thực hành. Kết quả của nghiên cứu cho thấy ẩn dụ ngữ pháp liên nhân xuất hiện nhiều nhất -17 lần chiếm 36%, ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp văn bản có tần số xuất hiện như nhau -15 lần, chiếm 32% mỗi loại.

Từ khóa: Ẩn dụ ngữ pháp, nghĩa, kết cấu ngôn ngữ, thơ

1. Mở đầu

1.1. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Về một phương diện nào đó, văn viết tồn tại và phát triển nhờ vào văn nói, nhưng cả hai phương thức đều có chức năng hiện thực hóa các mẫu thức ngôn ngữ ở cấp độ cao hơn, đó là cấp độ ngữ pháp. Halliday (1985) khẳng định rằng hầu hết các văn bản, trừ lời nói trẻ em, đều có thể có những loại ẩn dụ ngữ pháp nào đó cần phải được xem xét; chính vì thế thi ca cũng không phải là một ngoại lệ. Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) từ khi Halliday (1985) giới thiệu đã có rất nhiều nghiên cứu trong các địa hạt khác nhau nhưng cho đến nay, các nghiên cứu về ADNP trong thi ca còn chưa nhiều, có thể kể đến công trình “Ẩn dụ ngữ pháp trong thơ của Olga Arefieva” (Grammatical metaphor in the language of Olga Arefieva’s poetry) của nhóm tác giả Panteleev Andrey Feliksovitch và Kuleshova Nina Alekseevna (2010) - bài nghiên cứu tập trung về phân tích tính năng, hình thức cụ thể của ADNP trong môi trường không tương thích thậm chí có thể được coi là mang tính mơ hồ trong thơ của Arefieva. Ở Việt Nam, Hoàng Văn Vân (2013) đã chứng minh tính đa chức năng trong tổ chức ngôn ngữ từ lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống lấy ngữ liệu bài thơ “Hai sắc hoa tigôn” (T.T.Kh) như là một minh chứng. Đây là một nghiên cứu mới khi phân tích và chứng minh sự hiện hữu của các mô hình ngữ nghĩa trong thi ca tiếng Việt. Tuy nhiên, công trình khoa học độc đáo này chưa đề cập về mô hình ADNP. Chính vì thế, nghiên cứu này nhằm nhận diện, phân loại, xác định vai trò, ý nghĩa của ADNP khi được sử dụng vào tổ chức thể loại nghệ thuật của ngôn ngữ trong thi ca.

¹ Email: gttnhung3009.tckt@kontum.edu.vn

1.2. Vấn đề cần nghiên cứu

ADNP là một bình diện mới mẻ trong ngôn ngữ học. Mặc dù ADNP được nghiên cứu ở nhiều thể loại văn bản nhưng nghiên cứu ADNP trong thi ca vẫn còn hiếm hoi đặc biệt trong tiếng Việt. Chính vì thế, bài nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích để làm nổi bật tính hiệu lực của ADNP trong vai trò diễn đạt ý nghĩa trong thi ca.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết những vấn đề đã nêu, nhiệm vụ của bài báo là nhằm trả lời hai câu hỏi sau:

1. Ấn dụ ngữ pháp được tổ chức như thế nào trong ba bài thơ?
2. Các loại ấn dụ ngữ pháp đóng vai trò gì trong ba bài thơ?

1.4. Mục đích nghiên cứu

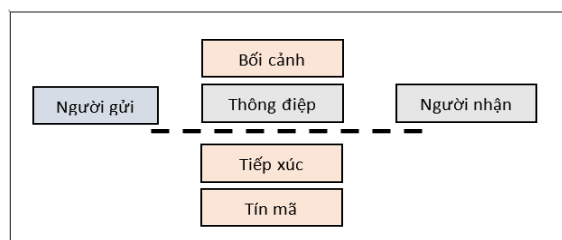
Mục đích nghiên cứu của bài báo là:

- Nhận diện ấn dụ ngữ pháp trong thi ca trên cơ sở các dữ liệu trong ba bài thơ đã nói đến.
- Khẳng định đặc trưng, cách thức tổ chức và vai trò của ấn dụ ngữ pháp đối với thể loại thi ca trên cơ sở dữ liệu tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Đặc trưng của thể loại văn bản thi ca

Trên cơ sở phong cách học văn bản, Galperin (1997) cho rằng văn bản thi ca là một thể thống nhất, một thông báo hoàn chỉnh hướng về một chủ đề chung và có tính liên kết chặt chẽ được cấu thành từ những chỉnh thể trên câu và có mối quan hệ logic với nhau gọi là phức thể mệnh đề. Nhìn ở góc độ ngôn ngữ học, Halliday (1999) khẳng định rằng tất cả thơ đều bắt nguồn từ ngôn ngữ tự nhiên, mọi ngôn ngữ đều có nhịp điệu tự nhiên qua thời gian được tiến hóa thành một chuỗi các mẫu thức riêng nhưng tất cả đều có nguồn gốc từ lời nói. Từ đó ta có thể thấy rằng ngữ pháp trong ngôn ngữ kết hợp với vần điệu và các đặc trưng khác trong thi ca tạo nên cấu trúc ngữ pháp độc đáo cho văn bản thi ca. Cụ thể hơn, trong tổ chức thể loại thi ca Jakobson và Roman (1981) cho thấy chức năng thi ca gắn liền với nguyên lý cân đối từ trực chọn lựa và trực kết hợp, cùng song hành theo sáu thành phần để xác định các chức năng khác biệt như hình dưới đây:



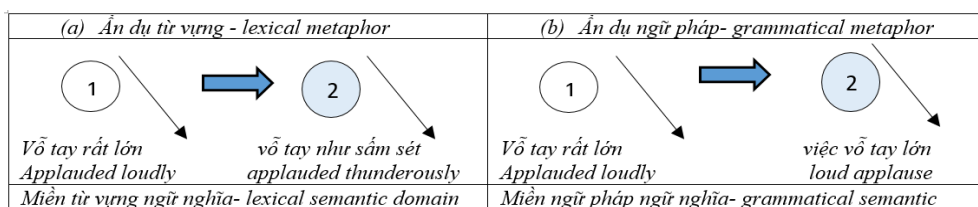
Hình 1. Mô hình sáu thành phần trong thi ca (Jakobson & Roman, 1981)

Thi ca có xu hướng chọn từ có chủ định, nghĩa là trước khi một bài thơ bắt đầu, việc chọn lựa từ được thể hiện một cách tự do nhưng vẫn luôn tuân thủ theo các quy luật thi ca và quy luật của ngôn ngữ. Văn bản thi ca là một bố cục ngữ pháp phức tạp và sự chọn lựa từ cần phù hợp về vần, điệu, hình thức thi ca phải phù hợp với ngữ cảnh. Đặc trưng của thi ca là kết cấu cô đọng

nhưng lại rất linh hoạt, có nhiều phương thức diễn đạt nên Jakobson và Roman (1981) từng nói rằng cơ chế mơ hồ chính là nền tảng, là gốc rễ trong thi ca. Tuy vậy, có hai phương thức diễn đạt chung nhất ở nhiều thể loại văn bản như Halliday khẳng định; ADNP là một trong những phương thức hữu hiệu để diễn đạt nghĩa theo những cách khác nhau trên cơ sở những biến tấu từ vựng ngữ pháp, còn diễn đạt tương thích là một trong những sự chọn lựa phong phú sát với quy luật ngữ pháp chung.

2.2. Ẩn dụ ngữ pháp

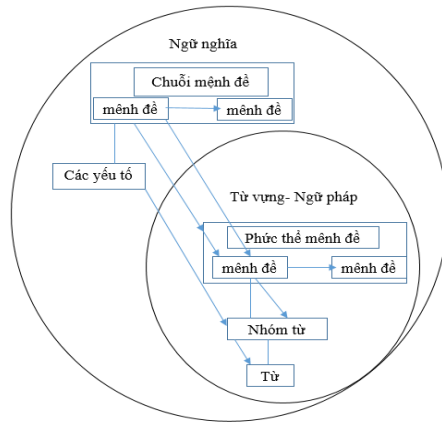
Halliday (1985) cho rằng ADNP bắt nguồn từ ẩn dụ từ vựng và có mối quan hệ không thể tách rời. Halliday đã quan sát hiện tượng chuyển di từ ẩn dụ từ vựng sang ADNP và giải thích rằng ADNP như là chuyển đổi ý nghĩa của một cấu trúc biểu đạt sang chuyển đổi các cấu hình ngữ pháp hay cách biểu đạt khác nhau của cùng một ý nghĩa.



Hình 2. Từ vựng ngữ nghĩa và ngữ pháp ngữ nghĩa (cải biên từ mô hình của Halliday, 1999; tr.232)

Ví dụ trên xuất hiện hai ẩn dụ: ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ ngữ pháp. Trong ẩn dụ từ vựng (Hình 2a), miền từ vựng ngữ nghĩa của âm thanh “lớn” (loudly) trong (1) được ánh xạ qua miền từ vựng ngữ nghĩa của thiên văn “sấm sét” (thunderously) trong (2) làm xuất hiện ẩn dụ từ vựng “vỗ tay như sấm sét” bởi lẽ ẩn dụ từ vựng phản ánh phương thức tư duy của con người diễn ra trong sự chuyển nghĩa để tạo ra nghĩa mới cho từ. Quá trình ánh xạ làm thay đổi nghĩa rất lớn và là điều kiện để ẩn dụ từ vựng xuất hiện. Trong ẩn dụ ngữ pháp (hình 2b): (1) là diễn đạt tương thích nhưng khi thay đổi động từ “applaud” thành danh từ “applause”, trạng từ “loudly” thành tính từ bổ sung “loud” nghĩa là miền ngữ pháp ngữ nghĩa thuộc ngữ pháp hình nền (figure) có diễn trình (process) khúc xạ qua miền ngữ pháp ngữ nghĩa thành các yếu tố (element) hay tham thể là danh hóa sẽ hình thành nên ADNP kinh nghiệm.

Theo Halliday (2013, tr.34), ADNP là một nguồn tài nguyên phong phú để mở rộng ý nghĩa tổng thể tiềm năng. Halliday (1985) nhấn mạnh rằng khuynh hướng chung đối với ADNP là giảm cấp lĩnh vực biểu hiện ngữ pháp từ khung ngữ nghĩa lớn nhất đến các thành phần, các yếu tố; nghĩa là từ phức thể mệnh đề đến mệnh đề, từ mệnh đề đến nhóm từ thậm chí từ nhóm từ đến đơn vị từ.



Hình 3. Mô hình nhận diện tương thích và ẩn dụ qua quá trình chuyển loại tối thiểu - chủ yếu là ADNP kinh nghiệm (Halliday, 1985)

Ví dụ: (1)

Diễn đạt tương thích	Mệnh đề + mệnh đề	He resigned <u>because</u> they had departed
Diễn đạt ẩn dụ	Mệnh đề được giảm cấp	He resigned <u>because of their departure</u>
	Các mệnh đề được giảm cấp như một yếu tố của mệnh đề quan hệ	<u>Their departure</u> caused <u>his resignation</u> <u>Their departure</u> proved <u>the correctness of his resignation</u>

Vừa rồi chúng ta đề cập đến ADNP kinh nghiệm nhưng ADNP còn hai loại quan trọng nữa là ADNP liên nhân và ADNP văn bản. Chẳng hạn, câu thơ sau đây được xem là ADNP liên nhân:

Ví dụ: (2) “*Tổ quốc mình còn đẹp mãi em ơi*” (Hoài Hương, 1966)

Việc thay đổi chức năng của **thức** cho thấy đây không phải là câu mô tả bình thường nhưng là câu cảm thán khẳng định (bộc lộ khát vọng về tương lai tươi đẹp của tổ quốc trong đó có khát vọng hòa bình).

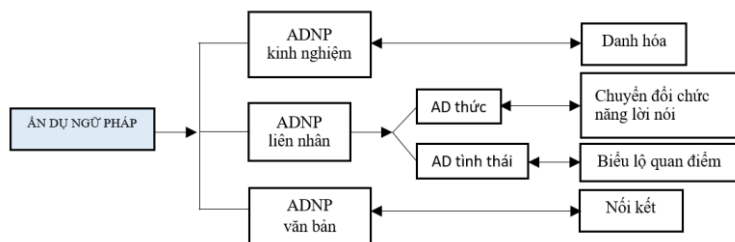
ADNP văn bản được mô tả qua ví dụ (3) sau:

- Diễn đạt tương thích: *To be or not to be is a question* (Tồn tại hay không tồn tại **là** vấn đề)
- Diễn đạt ẩn dụ: *To be or not to be, that's a question* (Tồn tại hay không tồn tại, **đó mới là** vấn đề)

(Shakespeare)

Trong đó “To be or not to be” là đề ngữ, “that’s a question” là thuyết ngữ, cấu tạo theo một thông điệp; chủ đề ngữ pháp phía trước minh họa cho thuyết ngữ phía sau; cụ thể: “that” đóng vai trò tham chiếu cho “tobe or not tobe” và trừu tượng hóa. Đây là một kiểu ẩn dụ văn bản hơn là hiện tượng danh hóa bình thường. Martin (1992) cho rằng khi nghĩa của vật trước và nghĩa của vật sau được nối kết trong nghĩa văn bản thì ADNP văn bản xuất hiện.

Tóm lại, ADNP gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP liên nhân do Halliday đề xuất năm 1985; ADNP văn bản do Martin khởi xướng 1992. Hình 4 sau đây có thể giúp cho chúng ta nhận ra các loại ADNP.



Hình 4. Ba loại ẩn dụ ngữ pháp

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận

Phân tích hiện tượng ADNP trong thi ca dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống khác với các cách tiếp cận khác. Một trong những vấn đề cốt lõi của ngữ pháp chức năng là lấy **nghĩa** làm cơ sở; vì vậy trong quá trình phân tích, bài báo sẽ dẫn giải từng bước những vấn đề lý luận dựa trên cơ sở tương thích và ẩn dụ qua ba loại ẩn dụ ngữ pháp gồm ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và ADNP văn bản.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong bài báo là ẩn dụ ngữ pháp gồm ba loại ADNP kinh nghiệm, ADNP liên nhân và ADNP văn bản xuất hiện trong ba bài thơ “Đôi mắt sáng nhìn lên” (Hoài Hương, 1966), “Quê hương” (Giang Nam, 1960) và “Núi Đồi” (Vũ Cao, 1956).

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này là một nghiên cứu thử nghiệm ADNP trong thi ca tiếng Việt vì vậy phương pháp mô tả và phân tích được sử dụng làm nền tảng. Bài báo cũng dựa trên các bước khảo sát, thống kê để tìm ra từ vựng và câu liên quan đến chiến tranh và tình yêu như là những chủ đề then chốt. Như vừa trình bày ở phương pháp luận, ngữ nghĩa là nền tảng của ngữ pháp chức năng cho nên bài nghiên cứu chọn ba bài thơ nằm trong mô tuýp tình ca và tráng ca trong chủ đề chiến tranh và tình yêu. Bài báo đã khảo sát số lượng từ và câu liên quan đến chiến tranh và tình yêu là 96 từ và 79 câu như là những đơn vị then chốt tạo nên chủ đề và mô tuýp trong ba bài thơ, từ đó tạo ra các ngữ cảnh chi phối cấu trúc từ vựng ngữ pháp. Bài báo dựa trên nghĩa từ điển kết hợp với nghĩa trong từng ngữ cảnh để xác định những từ liên quan đến hai chủ đề. Về câu, bài báo dựa trên cấu trúc mệnh đề của câu và cách thức diễn đạt hai chủ đề trên.

Về bình diện ngữ nghĩa trong hệ thống chuyển tác, Halliday (1985) đưa ra ba khái niệm để diễn đạt sự tình bao gồm:

Tham thế: được thực hiện hóa điển hình bởi cụm danh từ;

Diễn trình: được thực hiện hóa điển hình bởi cụm động từ;

Chu cảnh: được thực hiện hóa điển hình bởi cụm trạng từ, cụm giới từ hoặc tiểu mệnh đề.

3.4. Ngữ liệu nghiên cứu

Lĩnh vực thi ca bao gồm rất nhiều chủ đề, trong thi ca tiếng Việt chủ đề tình yêu và chiến tranh thường là chủ đề nổi trội nhất. Trong một số bài thơ có thể bao gồm cả hai chủ đề chiến tranh và tình yêu. Hai chủ đề này có tính đối nghịch về mặt ý nghĩa và ở đó có thể là nơi mà ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện và bộc lộ trong những ngữ cảnh khác nhau. Trên cơ sở định hướng như vậy, bài báo đã chọn ba bài thơ “Đôi mắt sáng nhìn lên” (Hoài Hương, 1966), “Quê hương” (Giang Nam, 1960) và “Núi Đồi” (Vũ Cao, 1956) như là ngữ liệu để phân tích thử nghiệm.

4. Kết quả và thảo luận

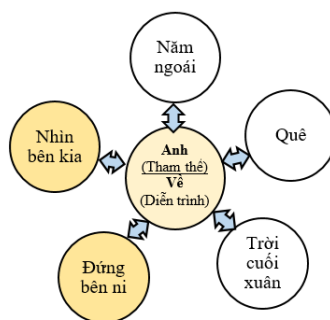
Từ khảo sát, mô tả và phân tích định tính và định lượng, bài báo cho thấy những kết quả như sau:

4.1. Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm

ADNP kinh nghiệm là sự thay đổi về mặt ngữ pháp giữa các hình thức ẩn dụ và tương thích có thể được ứng dụng đối với các cấu trúc chuyên tác (Halliday, 1985). ADNP kinh nghiệm thể hiện cách mô tả kinh nghiệm khi lựa chọn các diễn trình khác nhau; chủ yếu là quá trình danh hóa. Halliday (1994, tr.350), Tavernier (2003, tr.9-10) cho rằng có một số lượng lớn nghĩa từ vựng thường được dùng để nén thông tin vào trong một cụm danh từ, và nội dung ý niệm được diễn đạt cô đọng trong các cấu trúc cơ bản. Chính đây là nền tảng làm xuất hiện ADNP kinh nghiệm. Ví dụ:

- (4) *Năm ngoái anh về quê*
Trời cuối xuân ngập nắng
Đứng bên ni bờ sông Đà Nẵng
Nhìn bên kia đôn lũy trập trùng

Trong ví dụ (4), nghĩa cốt lõi nằm ở câu thơ đầu “Năm ngoái anh về quê”: đó là mệnh đề được diễn tả tương thích, “năm ngoái” là chu cảnh, là phần đề được đánh dấu nhằm nhấn mạnh đến thời gian của hành động; quay về dòng quá khứ với thời điểm “anh về quê” trong đó “về” là diễn trình vật chất và “quê” là chu cảnh. Như vậy, câu thơ đầu là một mệnh đề có ít nhất hai chu cảnh, chu cảnh đầu là thời gian (năm ngoái), chu cảnh hai là không gian (quê), tham thể “anh” và diễn trình “về”. Những câu thơ tiếp theo “Trời cuối xuân ngập nắng” tiếp tục có ý nghĩa về thời tiết, không gian và thời gian quyện vào nhau để tạo ra một chu cảnh mới. Theo mạch thơ chúng ta thấy “anh về” là trung tâm ngữ nghĩa cho khổ thơ này nên cần những chu cảnh làm tọa độ. Halliday (1999, tr.74) khẳng định chu cảnh có khả năng là một thực thể. Chu cảnh xuất phát từ diễn trình gồm hai loại: (1) chu cảnh là phẩm định được hiểu như một nhóm trạng ngữ, (2) chu cảnh là cụm giới từ (nghĩa là giới từ cùng với cụm danh hóa). Trong những điều kiện nào đó, diễn trình có thể giảm cấp thành tiểu diễn trình. Trong trường hợp này, những diễn trình “đứng bên ni”, “nhìn bên kia” được giảm thành các tiểu diễn trình bởi lẽ ý nghĩa chu cảnh hiện ra rất rõ như là các yếu tố nghĩa tiếp tục bổ sung cho “anh về”; “Đứng bên ni bờ sông Đà Nẵng”, “Nhìn bên kia đôn lũy trập trùng” có chức năng như là những chu cảnh. Đó là những diễn đạt của ADNP kinh nghiệm. Hình 5 sau đây giúp làm rõ hơn.



Hình 5. Năm chu cảnh làm tọa độ cho tham thế

(5) *Đôi mắt sáng nhìn lên long lanh màu nước biếc*

Theo từ điển tiếng Việt, “long lanh” là tính từ nghĩa là có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ trong sáng, sinh động; “nhìn lên” là một diễn trình giới thiệu một sự vật hiện hữu ra, sự vật “đôi mắt” giới thiệu chủ đề của bài thơ. “Đôi mắt” tượng trưng cho người con gái Việt Nam, một sức trẻ đang sống mãnh liệt trong sự kiện bi tráng của đất nước. Tiêu diễn trình “nhìn” quyện với mệnh đề trước để bổ sung cho chủ thể “em” nhưng thực chất kết hợp với “sáng” và “long lanh màu nước biếc” để bổ sung mô tả cho “đôi mắt” nên diễn trình “nhìn” chuyển thành danh hóa nhằm giảm thiểu mệnh đề, ADNP kinh nghiệm xuất hiện. Danh hóa có vai trò như là một phần chủ đề của bài thơ.

(6) *Đất chuyển trời rung*

Bay rợp bóng tình kỳ

Thăm đở máy công viên

Trắng mặt đường khẩu hiệu

Em lớn giữa nhân dân như thiên thần tuyệt diệu

Cờ trên tay, đôi mắt sáng hòa bình

Tiêu diễn trình “cờ trên tay” và “đôi mắt sáng hòa bình” trong câu tương thích được hiểu là “em cầm cờ trên tay”, “đôi mắt em sáng hòa bình” chuyển thành danh hóa bổ sung, khắc họa cho tham thế “em”.

(7) *Đi bên em, có ngàn vạn tinh binh*

Chị bán cháo, anh phu hồ, bác công nhân hải cảng

Hôm trước sống bình yên

Chiều nay... làm cách mạng

Toàn phố phường là đội ngũ tiên phong

Những mẹ già, nước mắt thấm quanh tròng

“Đi bên em” được danh hóa để trở thành yếu tố của mệnh đề “Đi bên em, có ngàn vạn tinh binh”, “Những mẹ già, nước mắt thấm quanh tròng” trong đó “nước mắt thấm quanh tròng”

là một mệnh đề trở thành danh hóa xuất phát từ một tiểu diễn trình, bổ sung cho chủ thể “những mẹ già”.

(8) *Ruộng thắm mồ hôi từng nhát cuốc*

Làng ta rồi đẹp biết bao nhiêu!

“Cuốc” là một động từ chuyển thành danh hóa trong cụm từ định danh “từng nhát cuốc”, trở thành chủ thể lột tả sự vất vả, nhọc nhằn của người lao động được thể hiện qua từ “thắm” mồ hôi.

(9) *Những ngày đẹp vinh quang*

Những đêm dài thức trắng

Những phiên gác đầu tay, mang ít nhiều lo lắng

Nhìn tàu bay quần lượn... Nhức ruột trời quê...

Toàn bộ đoạn thơ không có chủ ngữ, hiện ra là những danh hóa được bọc bởi ADNP kinh nghiệm đóng chức năng tham thể. Thay đổi các diễn trình dẫn đến thay đổi tham thể. Những diễn đạt tương thích như “chúng ta sống trong những ngày đẹp vinh quang”, “có những đêm dài đồng bào ta không ngủ được”, “những lần đầu mà tôi canh gác thì tôi rất lo lắng”, “khi nhìn tàu bay quần lượn...” là những phức thể mệnh đề đều trở thành một mệnh đề với sự xuất hiện của danh hóa, chẳng hạn “gác” là động từ chuyển thành danh hóa “những phiên gác đầu tay”, “lo lắng” là một diễn trình chuyển thành danh hóa “ít nhiều lo lắng”, “nhìn tàu bay quần lượn” là danh hóa làm tham thể cho “nhức ruột trời quê” khiến người nghe đau xót cho quê hương.

(10) *Em ngã xuống giữa buổi chiều tháng sáu*

Cờ trên tay lão đảo

Hàng ngũ thét căm hờn

Rõ ràng, trong 3 câu thơ này, nghĩa cốt lõi xuất phát từ câu thơ đầu “Em ngã xuống giữa buổi chiều tháng sáu” được diễn đạt tương thích với “Em ngã xuống” gồm “Em” là một tham thể, “ngã xuống” là diễn trình và “giữa buổi chiều tháng sáu” là chu cảnh thời gian. Chu cảnh chỉ thời gian không thể nói hết một biến cố dữ dội, bi thương “Em ngã xuống”; vì thế “cờ trên tay lão đảo”, “hàng ngũ thét căm hờn” có xu hướng là các cụm danh hóa với vai trò làm các chu cảnh nhằm lột tả không khí của sự kiện “Em ngã xuống giữa buổi chiều tháng sáu”.

Ấn dụ ngữ pháp xuất hiện qua ba bài thơ “Đôi mắt sáng nhìn lên”, “Quê hương” và “Núi Đồi” càng khám phá càng thấy bao điều thú vị, tế vi, nhiều trầm tích bởi đằng sau đó là biểu trưng văn hóa trong tình yêu và chiến tranh của một cộng đồng qua các thời kỳ lịch sử được diễn đạt qua ngôn ngữ một cách tinh tế.

(11) *Lối ta đi giữa hai sườn núi*

“Lối ta đi” là danh hóa làm tham thể trong câu nhằm bổ sung bởi “giữa hai sườn núi” với vai trò phẩm định.

(12) *Lại gặp em*

Thẹn thùng nép sau cánh cửa...

Vẫn khúc khích cười khi tôi hỏi nhỏ

“Lại gặp em” là mệnh đề chính mang chủ đề lớn, hai câu tiếp theo là hai tiểu diễn trình, hai dữ kiện, hai mệnh đề phụ được danh hóa nhằm bổ sung cho chủ thể “em”.

(13) *Mấy bận dân công về lại hỏi*

Ở ví dụ (13), “mấy bận dân công về” là một mệnh đề nhưng chức năng là chu cảnh được danh hóa; nghĩa là từ tiểu diễn trình chuyển thành chu cảnh nên ADNP kinh nghiệm tồn tại.

(14) *Nhớ nhau anh gọi em: đồng chí*

Một tấm lòng trong vạn tấm lòng.

Trong ví dụ (14), hai mệnh đề chồng lấn xuất hiện: “nhớ nhau” là tiểu diễn trình, mệnh đề “anh gọi em đồng chí” bổ sung nghĩa cho danh hóa làm chủ thể đứng trước.

(15) *Anh bỏ lại chiến trường*

Tìm em trong bệnh viện

Nước mắt lưng tròng chứa chất vạn hòn căm

Đôi mắt ngày xưa long lanh màu nước biếc

Đôi mắt Việt Nam, ôi hiền lành diễm tuyệt

Em cúi dâng màu mắt, dựng đời chung...

“Nước mắt lưng tròng chứa chất vạn hòn căm” là một danh hóa diễn tả hành vi, thái độ bổ sung cho tham thể “em” đã được nói trong mệnh đề trước đó.

(16) *Anh nắm tay em*

Như cố tìm “Đôi mắt sáng nhìn lên”

Trong trường hợp này, sự di chuyển được thực hiện đồng thời với nhau giữa tương thích và ẩn dụ, hiện tượng danh hóa hay ADNP kinh nghiệm xuất hiện trong “Đôi mắt sáng nhìn lên”, nêu bật lên yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình, một lời tưởng niệm bổ sung cho tham thể “em”. Đồng thời “Đôi mắt sáng nhìn lên” có vai trò như là tham thể từ một mệnh đề được danh hóa để trở thành một tham thể cho diễn trình “cố tìm”.

(17) *Anh vào bộ đội, lên Đông Bắc*

Chiến đấu quên mình năm lại năm

“Vào bộ đội” được hiểu là một sự kiện lớn, các hành động tiếp nối “lên Đông Bắc/ chiến đấu quên mình” là hai diễn trình liên tục, ngầm hiểu tình lực tham thể trong các mệnh đề. Các diễn trình chuyển thành danh hóa nên tồn tại ADNP kinh nghiệm.

Nhờ ADNP kinh nghiệm như là một phương thức diễn đạt, các cấu trúc mệnh đề có thể được mở rộng hoặc rút gọn nhưng vẫn giữ được các sự kiện liên tục trong chuỗi ý nghĩa được mô tả.

4.2. Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

ADNP liên nhân gồm ẩn dụ thức và ẩn dụ tình thái.

4.2.1. Ẩn dụ thức

Thức diễn đạt chức năng lời nói và mẫu thức tổ chức cơ bản là hệ thống trao đổi *cho* và *yêu cầu, thông tin hay hàng hóa và dịch vụ*. Hệ thống này xác định bốn chức năng lời nói gồm: *nhận định, hỏi, lời mời, yêu cầu*. Theo Halliday (1985), ẩn dụ thức cho phép người sử dụng các biến thể thay thế hơn là các biểu thức mặc định nhằm biểu đạt cùng một thức đó. Ví dụ:

(18) *Run rẩy thét*

Tự Do, Hòa Bình, Cơm áo...

Trong diễn đạt tương thích, đây là một thức mô tả nhưng thực chất là một yêu cầu, ra lệnh đánh thép: *Hãy trả lại tự do, hòa bình, cơm áo cho chúng tôi!*

(19) *Ở đâu cô gái làng Xuân Dục*

Đã chết vì dân giữa đất này!

Yếu tố “ở đâu” tưởng chừng như tạo ra thức nghi vấn, nhưng không. Chức năng cảm thán đã hiện ra rất rõ: bộc lộ nỗi đau tận cùng của tác giả.

(20) *Ai viết tên em thành liệt sĩ*

Bên những hàng bia trắng giữa đồng

Tương tự, ví dụ (20) là ẩn dụ thức vì thức nghi vấn được thể hiện qua yếu tố “ai viết” nhưng lại dùng để mô tả và nhấn mạnh.

(21) *Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường*

Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ:

"Ai bảo chăn trâu là khổ? "

Anh mơ màng nghe chim hót trên cao.

Có sự thay đổi chức năng lời nói từ thức nghi vấn "Ai bảo chăn trâu là khổ?" chuyển thành chức năng của thức mang nghĩa bác bỏ, phủ định. Bởi lẽ người đọc ai cũng hiểu rằng đó là lời phủ định ý nghĩa “chăn trâu là khổ”. Tuyên tính ngôn ngữ ở đây mặc dù không có dấu hiệu phủ định, nhưng ta thấy rõ nhất bề mặt của thức là câu hỏi thể mà trong thi cảnh lại có chức năng tường thuật phủ định. “Anh mơ màng nghe chim hót trên cao” không phải là sự nối kết có ý tưởng điều kiện, thời gian hay tạo lập một chuỗi sự kiện; nhưng đây là một lời giải thích thêm ý tưởng phủ định cho thức trước đó.

(22) *Giặc giết em rồi, dưới gốc thông*

Giữa đêm bộ đội vây đồn Thừa

Em sống trung thành, chết thủy chung!

Ẩn dụ thức vì câu cảm thán với chức năng vừa mô tả vừa thể hiện cảm xúc mạnh.

(22) *Trăm nghìn căm uất bao giờ nguôi*

Đây là thức câu hỏi nhưng chức năng khẳng định cho ý nghĩa phủ định “không bao giờ nguôi”.

(23) *Mấy năm cô ấy làm du kích*

Không hiểu vì sao chẳng lấy chồng?

Thức nghi vấn nhưng có chức năng nhận định bởi lẽ trong thâm tâm tác giả cũng như người đọc đã hiểu vì sao cô gái chẳng lấy chồng.

(24) *Giặc bắn em rồi quăng măt xác*

Chỉ vì em là du kích, em ơi!

Đau xé lòng anh, chết nửa con người!

Hai câu thơ đầu là hai mệnh đề được diễn đạt theo phương thức tương thích để mô tả một sự thật tàn khốc của chiến tranh dẫn đến tác giả bộc lộ sự đau xót của mình. Câu thơ gộp hai mệnh đề “Đau xé lòng anh, chết nửa con người!” diễn tả nỗi đau tột cùng của tác giả như thể trở thành tiếng than xé lòng nên hai mệnh đề này có chức năng cảm thán hơn là mô tả.

(25) *Anh ngược nhìn lên hai dốc núi*

Hàng thông bờ có con đường quen.

Nắng lụi bỗng dưng mờ bóng khói

Núi vẫn đôi mà anh mất em!

Hai câu thơ đầu diễn đạt tương thích một cách chân thật những kỷ niệm trong quá khứ gắn với “hai dốc núi”, “hàng thông”, “con đường”. Từ tâm trạng của mình, tác giả mô tả hiện tượng tự nhiên thay đổi “nắng lụi”, “mờ bóng khói”. Câu thơ cuối vẫn là thức mô tả nhưng chức năng thay đổi: bộc lộ cảm xúc thẫn thờ chức năng cảm thán.

4.2.2. *Ẩn dụ tình thái*

Halliday (1994) khẳng định rằng tất cả các hình thức tình thái chủ quan và khách quan đều có tính ẩn dụ bởi vì chúng thể hiện tình thái như là một phán đoán có thật. Tình thái thể hiện góc nhìn của người nói, giá trị của nhận định hoặc sự đúng sai của lời nói. Tuy nhiên, để thể hiện quan điểm riêng của người nói, phương pháp hiệu quả nhất sử dụng mệnh đề phóng chiếu để diễn đạt, chẳng hạn “I think...” (tôi nghĩ) hoặc “it’s likely that...” (có thể là), ví dụ:

(26) Diễn đạt tình thái chỉ **khả năng xác suất** ở dạng tương thích: *Mary’ll know.* (Mary sẽ biết)

Diễn đạt ẩn dụ tình thái: *I think Mary knows.* (Tôi nghĩ Mary biết) hoặc để diễn đạt ẩn dụ tình thái khách quan hơn ta dùng: *It is likely that Mary knows.* (Có lẽ là Mary biết)

(27) Diễn đạt tình thái chỉ **thường lệ** ở dạng tương thích: *Fred’ll sit quite quiet.* (Fred sẽ ngồi rất im lặng)

Diễn đạt ẩn dụ: *It’s usual for Fred to sit quite quiet.* (Ngồi rất im lặng là việc bình thường đối với Fred)

(28) Diễn đạt tình thái **chỉ bồn phận** ở dạng tương thích: *John should go*. (John nên đi)

Diễn đạt ẩn dụ tình thái: *It's expected that John goes*. (Người ta mong John đi) (Halliday, 1994)

Do điều kiện của ngữ cảnh cho phép nên các tiểu từ, các yếu tố nghĩa tình thái mang những nét nghĩa tình thái khác nhau như khả năng, bồn phận, mong muốn,... chẳng hạn: từ “sẽ” nếu ở dạng tương thích chỉ mang nghĩa tương lai, tuy nhiên ở dạng ẩn dụ liên nhân, từ “sẽ” mang nhiều nét nghĩa tình thái khác nhau về khả năng, bồn phận,... Nét nghĩa tình thái của từ “sẽ” trong những câu sau đây sẽ khác hơn nhiều:

(29) *Anh nghe có tiếng người qua chợ*

Ta gắng: mùa sau lúa sẽ nhiều

Ẩn dụ tình thái xuất hiện bởi vì câu thơ nói lên niềm hy vọng trong tương lai, lời khẳng định, từ “ta gắng” mang nghĩa động viên, và “sẽ” thể hiện tính liên nhân ở dạng tình thái xác suất diễn đạt sự mong đợi.

(30) *Anh đi bộ đội sao trên mũ*

Mãi mãi là sao sáng dẫn đường

Em sẽ là hoa trên đỉnh núi

Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm.

Ví dụ (30) là ẩn dụ tình thái bởi vì từ “sẽ” không những chỉ về tương lai nhưng mang nghĩa là mãi mãi nhằm khẳng định sự vĩnh cửu. Từ “sẽ” chỉ khả năng rất lớn thể hiện tính khẳng định cao.

(31) *Anh sẽ đưa em về*

Giữa công trường Độc - lập

Ngôi yên nghe cây cỏ ngát hoa đời

‘TỔ QUỐC MÌNH CÒN ĐẸP MÃI EM OI’

Từ “sẽ” trong ví dụ (31) thể hiện khát vọng, mong muốn, khẳng định mong ước tốt cùng về sự vĩnh cửu. Lời thơ thể hiện sự quyết tâm, là lời hứa hẹn chân thành với người đã mất.

Ẩn dụ liên nhân tình thái trong trường hợp này lại giống trong tiếng Anh, thể hiện qua mệnh đề phóng chiếu như là *nghĩ (think), tin (believe), ngờ (doubt),...*

(32) *Anh nghĩ, quê ta giặc chiếm rồi*

Trăm nghìn căm uất bao giờ nguôi

Mỗi tin súng nổ vành đai địch

Sương trắng người đi lại nhớ người.

Ví dụ (32) là ẩn dụ tình thái vì “anh nghĩ” thể hiện sự không chắc chắn. Rõ ràng nhà thơ nói với người nghe thơ nhưng trong trường hợp này nói với người đã mất. Tình tình thái làm giảm sự thật tàn khốc, khả năng là “giặc đã chiếm quê ta” nhằm tránh đi một sự thật phũ phàng.

(33) *Bông cuối mùa chiêm quân giặc tới*

Ngôi chùa cháy đỏ những thân cau

Mới ngỡ lời thôi, đành lỗi hẹn

Đâu ngờ từ đó bất tin nhau.

Ẩn dụ tình thái thể hiện qua từ “đâu ngờ” trong tiếng Anh cũng có cấu trúc của mệnh đề phóng chiếu tương đương như “I don’t believe that.../ I am surprised that...”

(34) *Hôm nay nhận được tin em*

Không tin được dù đó là sự thật

Câu thơ “Không tin được dù đó là sự thật” tương ứng mệnh đề phóng chiếu trong tiếng Anh như “I don’t believe that...”, theo mô hình câu phóng chiếu trong tiếng Anh thì đây là ẩn dụ tình thái.

Qua phân tích và giảng giải, chúng ta thấy rằng việc mở rộng hệ thống nghĩa liên nhân thông qua phương tiện ADNPs tạo cho người nói những nguồn tài nguyên bổ sung hữu hiệu để thực hiện các vai trò và quan hệ xã hội trong mạng lưới quan hệ phức tạp và thể hiện được tính liên nhân độc đáo trong thi ca.

4.3. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Martin (1992, 1993), Thompson (1996), Hu (1996), Liu (2002, 2003), Lassen (2003a, 2003b), Huang (2009) khẳng định sự tồn tại và nhấn mạnh vai trò tối quan trọng của ẩn dụ văn bản trong việc góp phần tái tạo hay xây dựng văn bản và thống nhất các yếu tố diễn ngôn nhất định của tổ chức văn bản bao gồm *quan hệ kèm thông điệp* (a number of reasons,...), *tham chiếu văn bản* (this,...), *văn bản thương lượng* (Let me begin by pointing out that) và *nói kết nội bộ văn bản hay các yếu tố nói kết bên trong* (another example,...). Các yếu tố này có thể xảy ra bên trong hoặc bên ngoài văn bản và được minh họa qua ba bài thơ như sau:

(35) *Xe nhà binh cuốn bụi đỏ mênh mông*

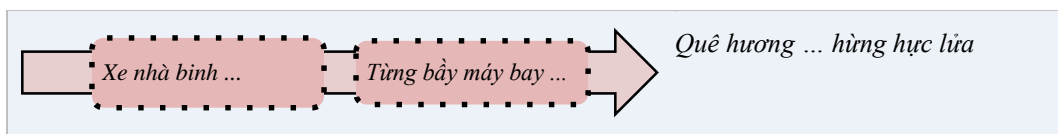
Vun vút giữa từng không

Từng bầy máy bay phản lực

Quê hương ta khói nồng oi bức

Ngàn ngày đêm hùng hực lửa giao tranh...

Các từ “xe nhà binh”, “máy bay phản lực”, “quê hương”, “cuốn bụi”, “vun vút”, “oi bức”, “hùng hực” tạo ra những sự kiện liên tục, vẽ nên ngữ cảnh sống động đậm nét của chiến tranh, bối cảnh không gian và thời gian chiến tranh xảy ra ở quê hương. Các phương tiện nói “vì...nên...”, dù không diễn đạt nguyên nhân - hệ quả, nhưng chính ngữ cảnh giúp người ta hiểu kết cấu cú pháp, theo Martin (1992) đó chính là dấu hiệu của ẩn dụ văn bản.



*Liên mệnh đề (nguyên nhân)**Mệnh đề (hệ quả)***Hình 6.** Yếu tố nối bên trong(36) *Ngày hôm ấy cả quê mình quyết liệt**Dân xuống đường, ơi ới gọi nhau đi*

Như ta thấy trong câu thơ “Ngày hôm ấy cả quê mình quyết liệt” nói lên một sự kiện mang tính trừu tượng cần có thông tin cụ thể hơn. Câu thơ “Dân xuống đường, ơi ới gọi nhau đi” có chức năng bổ sung thông tin cho câu thơ mang tính trừu tượng trước đó. Đây là một hiện tượng của ẩn dụ ngữ pháp văn bản.

(37) *Rời chiến trận Miền Tây**Anh vội vã bay về*

Trong ví dụ (37), diễn đạt tương thích: “Anh rời chiến trận Miền Tây và anh vội vã bay về” tuy nhiên trong lời thơ chúng ta thấy chủ ngữ ở câu thơ đầu là “anh” đã được rút gọn. Hai ý của một mệnh đề nối lại với nhau nên ẩn dụ văn bản tồn tại.

(38) *Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao**Những ngày trốn học**Đuối bươm cầu ao**Mẹ bắt được...**Chưa đánh roi nào đã khóc!*

Kết cấu “Mặc dù... nhưng đã...” được ẩn trong câu thơ “Mẹ bắt được... Chưa đánh roi nào đã khóc!” yếu tố nối này được xem như là dấu hiệu của ẩn dụ văn bản.

(39) *Cách mạng bùng lên**Rời kháng chiến trường kỳ**Quê tôi đầy bóng giặc**Từ biệt mẹ tôi đi*

Các sự kiện “Cách mạng bùng lên / kháng chiến trường kỳ / Quê tôi đầy bóng giặc” thành liên mệnh đề, là nguyên nhân dẫn đến “từ biệt mẹ tôi đi”. Cặp từ nối “vì... nên...” chỉ hậu quả được ngầm hiểu dùng kết nối liên mệnh đề và mệnh đề cuối của câu thơ “Từ biệt mẹ tôi đi” như là một hệ quả. Đây là cách diễn đạt ẩn dụ dựa trên cơ sở diễn đạt tương thích:

Bảng 2. Các đơn vị ngữ nghĩa trong diễn đạt tương thích

<i>Chuỗi mệnh đề (sequence)</i>	<i>Mệnh đề (figure)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Cách mạng thì bùng lên - Kháng chiến diễn ra trường kỳ - Quê hương xuất hiện đầy bóng giặc 	- Tôi từ biệt mẹ tôi đi
Phức thể mệnh đề chỉ nguyên nhân - kết quả (complex clause)	

Vì cách mạng bùng lên, kháng chiến diễn ra trường kỳ và quê hương đầy bóng giặc nên tôi từ biệt mẹ ra đi.

4.4. Tần suất xuất hiện của các loại ẩn dụ ngữ pháp

ADNP là một phương thức diễn đạt góp phần làm lạ hóa ngôn ngữ trong thi ca. ADNP xuất hiện trong ba bài thơ với tần suất khác nhau. Tuy không dày đặc như các loại văn bản khác nhưng ADNP “khiến bức tường tuyến tính của ngôn ngữ trong thi ca bị phá vỡ” (Huỳnh Văn Hoa, 2021) giúp cấu trúc trong thơ luôn mới và bất ngờ, cách diễn đạt sâu sắc, cô đọng. Thi ca có xu hướng dùng các từ có thang độ cảm xúc nhiều và đặc biệt số từ và số câu diễn đạt về chiến tranh và tình yêu như những đơn vị ngôn ngữ cốt lõi nhằm tạo ra mô tuýp tình ca và tráng ca. Bài nghiên cứu bước đầu thu được kết quả như sau:

Bảng 3. Số từ diễn đạt về chiến tranh và tình yêu

Thơ	Số từ về tình yêu	Số từ về chiến tranh
Đôi mắt sáng nhìn lên	10	26
Quê hương	14	9
Núi đôi	17	20
Tổng	41	55

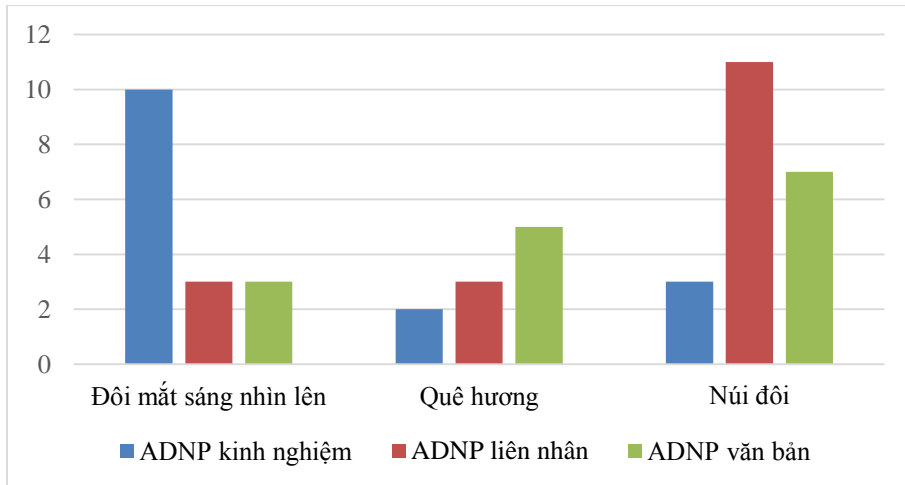
Bảng 4. Số câu diễn đạt về chiến tranh và tình yêu

Thơ	Số câu về tình yêu	Số câu về chiến tranh
Đôi mắt sáng nhìn lên	9	25
Quê hương	9	9
Núi đôi	8	19
Tổng	26	53

Qua phân tích và giảng giải, bài viết thu được số liệu về tần suất xuất hiện của ẩn dụ ngữ pháp trong ba bài thơ như Bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Tần suất xuất hiện ẩn dụ ngữ pháp trong ba bài thơ

Ba loại ẩn dụ ngữ pháp	Đôi mắt sáng nhìn lên	Quê hương	Núi Đôi	Tổng
Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm	10	2	3	15
Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân	3	3	11	17
Ẩn dụ ngữ pháp văn bản	3	5	7	15
Tổng	16	10	21	47



Biểu đồ 1. Tần suất xuất hiện ẩn dụ ngữ pháp trong thi ca

Khảo sát cho thấy các loại ADNP xuất hiện trong ba bài thơ tương đối khác nhau. ADNP kinh nghiệm đóng vai trò nén thông tin, giảm tính bi tráng của các sự kiện, xuất hiện nhiều nhất (10 lần) trong bài thơ “Đôi mắt sáng nhìn lên”- chủ đề về chiến tranh với dày đặc, dồn dập các sự kiện chất chứa đau thương; tần suất ADNP giảm dần trong bài thơ “Núi Đôi” chỉ xuất hiện 3 lần và ít nhất trong bài “Quê hương” (2 lần). Ngược lại, ADNP liên nhân xuất hiện nhiều nhất trong bài thơ “Núi Đôi” (11 lần) bởi lẽ nghĩa liên nhân thể hiện nhiều vì nội dung thơ phản phát tình yêu và hoài niệm, theo sau là hai bài thơ còn lại với tần suất ADNP liên nhân bằng nhau (3 lần). Trong khi đó, ADNP văn bản xuất hiện nhiều trong bài “Núi Đôi” (7 lần), ít nhất là bài “Đôi mắt sáng nhìn lên” với 5 lần xuất hiện.

5. Kết luận

5.1. Về mặt lý thuyết

Thi ca là một loại văn bản nghệ thuật mang tính nhạc điệu, giàu hình ảnh và câu từ được gọt giũa ở mức độ cao nhất có thể. Nhận diện, phân tích và tìm hiểu vai trò của ADNP trong thi ca sẽ góp phần hỗ trợ người đọc khám phá sâu hơn về nội dung được diễn đạt trong thơ. Đặc biệt đưa mô hình ADNP trong tiếng Anh để nhận diện và phân tích trong văn bản thi ca tiếng Việt là một việc làm hết sức khó khăn; tuy vậy, bài báo thu được một số kết quả bước đầu mang tính thử nghiệm như đã trình bày ở trên: Số từ và số câu diễn đạt về chiến tranh và tình yêu từ ngữ liệu ngôn ngữ trong ba bài thơ đã cho thấy hai chủ đề trái ngược nhau. Với 96 từ vựng và 79 câu diễn đạt hai chủ đề trên kết hợp với các đơn vị ngôn ngữ khác và các ngữ cảnh cụ thể trong mỗi bài thơ, qua phân tích, cho chúng ta thấy được tần số xuất hiện của các loại ADNP trong ba bài thơ khác nhau: ADNP liên nhân xuất hiện nhiều nhất 17 lần chiếm 36%, ADNP kinh nghiệm và ADNP văn bản có tần số xuất hiện như nhau 15 lần, chiếm 32% mỗi loại.

Phân tích chức năng của các loại ADNP cho thấy ADNP đóng vai trò rất quan trọng trong thi ca; cách diễn đạt ADNP kinh nghiệm nhằm giảm thiểu độ rườm rà, rút gọn cấu trúc, thay đổi hình thức diễn đạt rất thích hợp với đặc tính của thi ca. ADNP liên nhân tạo ra ‘tiếng nói’ của nhà thơ với độc giả, và cả với nhân vật trong thơ, tạo ra các nhịp độ, cảm xúc, suy nghĩ, đánh giá khác nhau. Nếu ẩn dụ thức thường là sự thay đổi vai trò chức năng của thức để tạo sự mới mẻ và bất

ngờ thì ẩn dụ tình thái lại bộc lộ suy nghĩ của tác giả về khả năng xảy ra của hiện thực, về những khát vọng, ước muốn, khẳng định hay hoài nghi. Cuối cùng, dù ADNP văn bản rất khó có chỗ đứng trong thi ca bởi lẽ vắn điệu, các phép lập... thường là những phép liên kết được văn bản thi ca tận dụng nhiều nhất; nhưng tính mạch lạc trong thi ca không thể không cần đến ADNP văn bản. ADNP văn bản xuất hiện làm cho câu từ trong văn bản thi ca trở nên mạch lạc hơn. Bài viết còn phát hiện ra là các loại ADNP có thể hòa quyện lẫn nhau trong một khổ thơ, thậm chí trong một câu thơ; đây chính là sự nối kết độc đáo của ADNP.

5.2. Về mặt ứng dụng

Như đã nói, nhận diện và phân tích ADNP trong thi ca mặc dù khó khăn nhưng mang lại những hiệu quả ứng dụng rất lớn. Thứ nhất, ADNP giúp hiểu rõ và hiểu sâu hơn nội dung của văn bản thi ca. Thứ hai, như một số nhà nghiên cứu khẳng định tính mơ hồ trong văn bản thi ca rất cao, ADNP giúp chúng ta đứng ở nhiều góc độ để nắm bắt ý nghĩa phong phú của văn bản thi ca. Thứ ba, việc nắm được quy luật vận hành của ADNP trong thi ca giúp người học có thêm công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc phân tích cấu tạo văn bản, biểu đạt nghĩa trong văn bản với độ nén thông tin cao.

Từ quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday, bài báo đã vận dụng một số mô hình của ngữ pháp chức năng để nhận diện, phân tích và tìm hiểu vai trò của ADNP trong thi ca. Từ đó có thể khẳng định rằng ADNP cần được nghiên cứu sâu hơn và ứng dụng rộng hơn trong việc kết hợp dạy ngữ pháp với từ vựng trong ngôn cảnh, phân tích ngôn bản trong dạy đọc hiểu, xây dựng hệ thống kết nối thông tin trong dạy viết... nhất là viết học thuật và ứng dụng trong dạy - học biên phiên dịch. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết, nhóm tác giả chỉ mới tiến hành nghiên cứu hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp trong ba bài thơ mà chưa khảo sát, phân tích các yếu tố cấu thành ẩn dụ ngữ pháp trong các thể thơ một cách hệ thống. Dù vậy, kết quả nghiên cứu có thể xem là sự mở đầu cho các nghiên cứu sâu hơn về ẩn dụ ngữ pháp trong các thể thơ cũng như các loại văn bản khác như thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng hệ thống.

Tài liệu tham khảo

- Halliday, M.A.K. (1985). *Introduction to functional grammar* (2nd edition). London: Arnold.
- Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. (1999). *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*. London/New York: Continuum.
- Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. (2004). *An introduction to functional grammar* (3rd edition). London: Arnold.
- Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. (2014). *Introduction to Functional Grammar* (4th edition). London: Arnold.
- Huỳnh Văn Hoa (2021). *Hoài Hương - Đôi mắt sáng nhìn lên*. <https://vansudia.net/hoai-huong-doi-mat-sang-nhin-len-nha-nghien-cuu-huynh-van-hoa/>.
- Hu, Z.L. (1996). *Grammatical metaphor*. *Foreign Language Teaching and Research*, 4, 1-7.
- Lassen, I. (2003). *Accessibility and acceptability in technical manuals: A survey of style and grammatical metaphor*. Philadelphia, PA/Amsterdam: John Benjamins.
- Liu, C.Y. (2003). The stylistic value of grammatical metaphor. *Modern Foreign Languages*, 2, 120-127.

Martin, J. (1992). *Mathematical discourse: Language, symbolism, and visual images*. London.

Panteleev, A.F., & Kuleshova N.A. (2010). *Grammatical metaphor in the language of Olga Arefieva's poetry* grammatical-metaphor-in-the-language-of-olga-arefieva-s-poetry (2).pdf.

Thompson, G. (2000). *Introducing Functional Grammar* (1st edition). Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.

Nguồn ngữ liệu

1. Hoài Hương (1966). *Đôi mắt sáng nhìn lên*, nguồn: Tiếng hát những người đi tới, tuyển tập thơ văn, Báo Thanh Niên, Báo Tuổi Trẻ, NXB Trẻ, 1993.
2. Giang Nam (1960). *Que hương*. Nguồn: Giang Nam, Tháng Tám ngày mai. NXB Văn học, 1962.
3. Vũ Cao (1956). *Núi Đồi*. NXB: Hà Nội, 1970.

GRAMMATICAL METAPHOR IN POETRY

Abstract: Halliday and Martin (1985, 1992) confirmed that grammatical metaphor is a resource for expressing meaning with the function of packing information, creating interpersonal links in communication and the coherence in text. With such features and functions, grammatical metaphors can appear in many different types of texts, including poetry. Poetry is a literary genre presented in the most concise form in terms of linguistic organizations, including rhyme and its own rules of arrangement in a highly artistic form. To investigate the characteristics and functions of grammatical metaphors in poetry, this study aims to identify and analyze the constitutive elements of ideational grammatical metaphor, interpersonal grammatical metaphor and textual grammatical metaphor by modeling various types of grammatical metaphors appearing in poems “Đôi mắt sáng nhìn lên” (Hoài Hương, 1966), “Que hương” (Giang Nam, 1960) and Núi Đồi (Vu Cao, 1956). This article is an application of Systemic Functional Linguistics to the study of grammatical metaphor in Vietnamese poems with the hope of making a partial contribution to theoretical and practical aspects involved. The results of the study show that interpersonal grammar metaphors appear the most -17 times about 36%, ideational grammatical metaphors and textual grammatical metaphors have the same frequency -15 times, accounting for 32% of each type.

Keywords: Grammatical metaphor, meaning, language structure, poem